

Số: 924/TT-TTYT

Lái Thiêu, ngày 27 tháng 7 năm 2026

## TỜ TRÌNH

Về việc triển khai tuyển dụng viên chức năm 2026 trong thời gian chờ hoàn thiện Đề án Vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP

Kính gửi:

- Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Tổ chức Cán bộ - Sở Y tế.

Xét tình hình công tác thực tế tại đơn vị, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An kính trình Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh nội dung như sau:

### I. THỰC TRẠNG NHÂN LỰC VÀ YÊU CẦU TUYỂN DỤNG

Theo Quyết định số 249/QĐ-SYT ngày 29/3/2024 của Sở Y tế Bình Dương (cũ), Trung tâm được phê duyệt Đề án vị trí việc làm với 61 vị trí, 523 biên chế. Theo Quyết định số 655/QĐ-SYT ngày 24/02/2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm được tạm giao 326 người làm việc năm 2026 (41 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 285 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp). Tuy nhiên, hiện nay Trung tâm chỉ có 264 biên chế và 49 hợp đồng chuyên môn (16 Bác sĩ, 21 Điều dưỡng và các chức danh nghề nghiệp khác, trong đó có 06 trường hợp Bác sĩ thuộc diện đào tạo theo địa chỉ của tỉnh) đang công tác, chưa tương xứng với chỉ tiêu đã được giao, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn.

Việc tổ chức tuyển dụng viên chức năm 2026 là nhiệm vụ cấp thiết, cần được triển khai đúng tiến độ để đảm bảo quyền lợi mức lương, chế độ và an tâm công tác của các nhân viên hợp đồng, tránh tình trạng nghỉ việc nhiều trong thời gian vừa qua. Trong khi đó, việc xây dựng lại Đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP phải chờ văn bản hướng dẫn và cần thời gian thực hiện, có nguy cơ làm chậm tiến độ tuyển dụng đã đề ra.

### II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An kính đề nghị Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, cho phép Trung tâm được triển khai xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2026 trên cơ sở Đề án vị trí việc làm hiện có, chỉ tiêu người làm việc được giao và số nhân viên hợp đồng đang làm việc trong thời gian Trung tâm hoàn thiện Đề án vị trí việc làm mới theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP, làm cơ sở kịp thời bổ sung nhân lực phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị.

Kính trình Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết./v

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban giám đốc (b/c);
- Khoa, phòng (để biết);
- Lưu: VT, TCHC (Hồng).



**Phan Quang Toàn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ Y TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 655/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế năm 2026

RUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

đến: .....205.....

ngày đến: .....24/2.....

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chung

- Tette

- Jay

26/02/26

Mu

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tạm giao biên chế công chức cho chính quyền cấp xã và cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh; tạm giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã;

Theo Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập đã được phê duyệt và tình hình thực hiện số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Quản lý, sử dụng số lượng người làm việc và tuyển dụng nhân sự đảm bảo thực hiện nghiêm túc chủ trương tinh giản biên chế theo chỉ đạo của Trung ương, Ủy ban nhân dân Thành phố và Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25

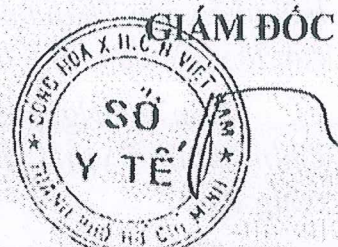
tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Sở Y tế, các Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị tại Điều 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.....)

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Thành phố;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Lưu: VT, P. TCCB (ĐTĐK/70b).



**Tăng Chí Thượng**

Khoá  
và hiệu  
'21



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC**  
**TẠM GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG**  
**TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG**  
**LƯƠNG TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP TẠI CÁC ĐƠN VỊ**  
**SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ NĂM 2026**

(Đính kèm Quyết định số 655/QĐ-SYT ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế)

| STT | Tên đơn vị                                    | Tổng số | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ ngân sách Nhà<br>nước từ ngày<br>01/01/2026 | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ nguồn thu sự<br>nghiệp từ ngày<br>01/01/2026 | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | Bệnh viện Nhân Ái                             | 416     | 416                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 2   | Bệnh viện Bến Sắn                             | 145     | 145                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 3   | Bệnh viện Tâm thần                            | 528     | 458                                                                                                  | 70                                                                                                    |            |
| 4   | Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí                   | 47      | 47                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 5   | Bệnh viện Sức khỏe tâm Thần Bà Rịa - Vũng Tàu | 211     | 180                                                                                                  | 31                                                                                                    |            |
| 6   | Bệnh viện Y học cổ truyền Bà Rịa - Vũng Tàu   | 56      | 25                                                                                                   | 31                                                                                                    |            |
| 7   | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn             | 651     | 80                                                                                                   | 571                                                                                                   |            |
| 8   | Trung tâm Cấp cứu 115 Thành phố               | 311     | 300                                                                                                  | 11                                                                                                    |            |
| 9   | Trung tâm Giám định Y khoa Thành phố          | 88      | 55                                                                                                   | 33                                                                                                    |            |
| 10  | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố        | 696     | 680                                                                                                  | 16                                                                                                    |            |
| 11  | Trung tâm Pháp y Thành phố Thành phố          | 118     | 67                                                                                                   | 51                                                                                                    |            |

| STT | Tên đơn vị                                                   | Tổng số | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ ngân sách Nhà<br>nước từ ngày<br>01/01/2026 | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ nguồn thu sự<br>nghiệp từ ngày<br>01/01/2026 | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 12  | Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm<br>Thành phố                 | 91      | 75                                                                                                   | 16                                                                                                    |            |
| 13  | Phòng khám Sức khỏe sinh sản -<br>Kế hoạch hóa gia đình      | 17      | 17                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 14  | Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã<br>hội                      | 235     | 235                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 15  | Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ<br>bảo trợ trẻ em Bình Dương | 117     | 117                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 16  | Trung tâm Hỗ trợ xã hội                                      | 59      | 59                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 17  | Trung tâm Điều dưỡng người bệnh<br>tâm thần                  | 223     | 223                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 18  | Trung tâm Điều dưỡng tâm thần<br>Tân Định                    | 238     | 238                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 19  | Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình<br>Đức                         | 135     | 135                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 20  | Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè                                 | 53      | 53                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 21  | Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ<br>người bại liệt Thanh Lộc     | 138     | 138                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 22  | Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mồ<br>côi Thị Nghè             | 218     | 218                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 23  | Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ<br>em Gò Vấp                | 135     | 135                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 24  | Trung tâm Bảo trợ người tàn tật<br>Hiệp Bình Chánh           | 76      | 76                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 25  | Trung tâm Bảo trợ xã hội Chánh<br>Phú Hòa                    | 160     | 160                                                                                                  |                                                                                                       |            |
| 26  | Trung tâm Bảo trợ xã hội Tân Hiệp                            | 133     | 133                                                                                                  |                                                                                                       |            |

| STT | Tên đơn vị                                                                           | Tổng số | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ ngân sách Nhà<br>nước từ ngày<br>01/01/2026 | Tạm giao số<br>lượng người làm<br>việc hưởng lương<br>từ nguồn thu sự<br>nghiệp từ ngày<br>01/01/2026 | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 27  | Trung tâm Công tác xã hội - Giáo<br>dục dạy nghề Thiếu niên Thành<br>phố Hồ Chí Minh | 69      | 69                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 28  | Trung tâm An sinh xã hội thành<br>phố Thủ Đức                                        | 13      | 13                                                                                                   |                                                                                                       |            |
| 29  | Trung tâm Y tế khu vực Phú Mỹ                                                        | 104     | 62                                                                                                   | 42                                                                                                    |            |
| 30  | Trung tâm y tế khu vực Châu Đức                                                      | 138     | 76                                                                                                   | 62                                                                                                    |            |
| 31  | Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm                                                       | 200     | 143                                                                                                  | 57                                                                                                    |            |
| 32  | Trung tâm Y tế khu vực Long Đất                                                      | 157     | 76                                                                                                   | 81                                                                                                    |            |
| 33  | Trung tâm Y tế Quân dân y đặc<br>khu Côn Đảo                                         | 80      | 60                                                                                                   | 20                                                                                                    |            |
| 34  | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An                                                      | 326     | 41                                                                                                   | 285                                                                                                   |            |
| 35  | Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An                                                         | 155     | 25                                                                                                   | 130                                                                                                   |            |
| 36  | Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên                                                      | 239     | 34                                                                                                   | 205                                                                                                   |            |
| 37  | Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát                                                       | 100     | 30                                                                                                   | 70                                                                                                    |            |
| 38  | Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng                                                     | 120     | 30                                                                                                   | 90                                                                                                    |            |
| 39  | Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo                                                      | 130     | 30                                                                                                   | 100                                                                                                   |            |
| 40  | Trung tâm Y tế khu vực Bàu Bàng                                                      | 91      | 16                                                                                                   | 75                                                                                                    |            |
| 41  | Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân<br>Uyên                                               | 73      | 48                                                                                                   | 25                                                                                                    |            |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 249/QĐ-SYT

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Vị trí việc làm và cơ cấu viên chức  
theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Bộ Y tế hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế; phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm cán bộ, công chức, hợp đồng hỗ trợ, phục vụ đối với cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 645/SNV-TCBC ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương về việc thẩm định Đề án VTVL ĐVSNCCL trực thuộc Sở Y tế;

Xét Tờ trình số 1387/TTYT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An về việc đề nghị phê duyệt Đề án vị trí việc làm;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Y tế.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An (sau đây gọi tắt là Trung tâm), cụ thể như sau:

**1. Vị trí việc làm:**

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 13 vị trí.
- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 25 vị trí.
- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 16 vị trí.
- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 07 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

**2.** Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được xác định đối với nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung (không bao gồm viên chức đảm

nhiệm các vị trí lãnh đạo quản lý), gồm 433 viên chức và 24 hợp đồng hỗ trợ phục vụ như sau:

- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng I hoặc tương đương (nếu có) 01 người, 0,23 % tổng số;
- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng II hoặc tương đương (nếu có) 21 người, 4,86% tổng số;
- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương (nếu có) 152 người, 35,19% tổng số;
- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng IV hoặc tương đương (nếu có) 258 người, 59,72% tổng số;
- Không xác định hạng của chức danh nghề nghiệp đối với các vị trí thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ là lao động hợp đồng: 24 người.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Thuận An:

a) Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm; chức danh nghề nghiệp viên chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (hoặc tương đương), số lượng người làm việc và lao động hợp đồng tương ứng với từng vị trí việc làm của Trung tâm trong Đề án đã xây dựng, chỉ đạo thực hiện:

- Quy định cụ thể sản phẩm đầu ra, kết quả sản phẩm đầu ra của từng vị trí việc làm để làm cơ sở đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, mức độ hoàn thành công việc được giao đối với viên chức và người lao động của Trung tâm hàng năm, báo cáo Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm, thực hiện việc tuyển dụng, bố trí, quản lý, sử dụng, thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động của Trung tâm theo quy định.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo Sở Y tế xem xét, ban hành quyết định điều chỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và vị trí việc làm của Trung tâm (nếu có thay đổi) theo quy định.

b) Đối với trường hợp viên chức hiện có mặt chưa đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm cử viên chức đi hoàn thiện bảo đảm đến năm 2026 - 2027 viên chức đáp ứng theo vị trí việc làm đã được phê duyệt. Sau thời hạn nêu trên, nếu viên chức chưa đáp ứng trình độ đào tạo với vị trí việc làm thì Giám đốc Trung tâm xem xét bố trí công tác khác hoặc thực hiện tinh giản biên chế, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định.

c) Giao nhiệm vụ công tác đối với viên chức Trung tâm bảo đảm theo đúng chức trách, phạm vi hoạt động chuyên môn của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế và theo đúng các quy định về tiêu chuẩn tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Chỉ đạo rà soát, bố trí, sắp xếp viên chức theo vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức, số người làm việc theo cơ cấu và định mức quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ Y tế.

đ) Báo cáo Sở Y tế xem xét, điều chỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm khi có sự điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo quy định của pháp luật hoặc văn bản của các bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền quy định về danh mục vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc của Trung tâm hoặc theo yêu cầu thực tế của Trung tâm, để bảo đảm việc thực hiện vị trí việc làm được kịp thời, hiệu quả và theo đúng các quy định của pháp luật.

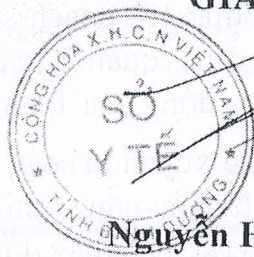
2. Giao Văn phòng Sở Y tế theo dõi, hướng dẫn, thường xuyên kiểm tra việc tuyển dụng, bố trí, quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động của Trung tâm theo đúng danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm; chức danh nghề nghiệp viên chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với từng vị trí việc làm trong Đề án của Trung tâm đã được phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Thuận An, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ (bc);
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Lưu: VT, VP (Trí).

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Hồng Chương**

**Phụ lục 1**  
**Vị trí việc làm của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An**  
 (Kèm theo Quyết định số 249/QĐ-SYT ngày 24 tháng 3 năm 2024 của Sở Y tế Bình Dương)

| TT                                                                                       | Mã VTVL     | Vị trí việc làm                       | Chức danh nghề nghiệp tương đương                          | Hạng của chức danh nghề nghiệp | Dự kiến số lượng người làm việc cần thiết | Dự kiến số lao động hợp đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG: 61 VỊ TRÍ, 523 BIÊN CHẾ, 24 HỢP ĐỒNG (22 HĐ đơn vị trực chi trả lương)</b> |             |                                       |                                                            |                                |                                           |                              |
| <b>I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (13 vị trí, 90 biên chế)</b>                     |             |                                       |                                                            |                                |                                           |                              |
| 1.                                                                                       | SYT.TA.1.1  | Giám đốc Trung tâm                    | Bác sĩ                                                     | III                            | 1                                         |                              |
| 2.                                                                                       | SYT.TA.1.2  | Phó Giám đốc Trung tâm                | Bác sĩ/Dược sĩ/chuyên viên hoặc tương đương                | III                            | 2                                         |                              |
| 3.                                                                                       | SYT.TA.1.3  | Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm    | Bác sĩ/Dược sĩ/chuyên viên hoặc tương đương                | III                            | 19                                        |                              |
| 4.                                                                                       | SYT.TA.1.4  | Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa | Bác sĩ/Dược sĩ/chuyên viên hoặc tương đương                | III                            | 2                                         |                              |
| 5.                                                                                       | SYT.TA.1.5  | Trưởng phòng khám đa khoa khu vực     | Bác sĩ/Dược sĩ/Y tế công cộng/chuyên viên hoặc tương đương | III                            | 6                                         |                              |
| 6.                                                                                       | SYT.TA.1.6  | Trưởng Trạm Y tế                      | Bác sĩ/Dược sĩ/chuyên viên hoặc tương đương                | III                            | 10                                        |                              |
| 7.                                                                                       | SYT.TA.1.7  | Điều dưỡng trưởng                     | Điều dưỡng                                                 | III                            | 11                                        |                              |
| 8.                                                                                       | SYT.TA.1.8  | Hộ sinh trưởng                        | Hộ sinh                                                    | III                            | 1                                         |                              |
| 9.                                                                                       | SYT.TA.1.9  | Kỹ thuật y trưởng                     | Kỹ thuật viên                                              | III                            | 1                                         |                              |
| 10.                                                                                      | SYT.TA.1.10 | Phó trưởng trạm Y tế                  | Bác sĩ/Dược sĩ/Y tế công cộng/chuyên viên hoặc tương đương | III                            | 10                                        |                              |
| 11.                                                                                      | SYT.TA.1.11 | Phó Trưởng phòng khám đa khoa khu vực | Bác sĩ/Dược sĩ/Y tế công cộng/chuyên viên hoặc tương đương | III                            | 6                                         |                              |

| TT  | Mã VTVL     | Vị trí việc làm                           | Chức danh nghề nghiệp tương đương                           | Hạng của chức danh nghề nghiệp | Dự kiến số lượng người làm việc cần thiết | Dự kiến số lao động hợp đồng |
|-----|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|
| 12. | SYT.TA.1.12 | Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm    | Bác sĩ/Dược sĩ/Y tế công cộng//chuyên viên hoặc tương đương | III                            | 19                                        |                              |
| 13. | SYT.TA.1.13 | Phó Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa | Bác sĩ/Dược sĩ/Y tế công cộng/chuyên viên hoặc tương đương  | III                            | 2                                         |                              |

**II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (25 vị trí, 411 biên chế)**

|     |             |                                       |                         |     |     |  |
|-----|-------------|---------------------------------------|-------------------------|-----|-----|--|
| 1.  | SYT.TA.2.1  | Bác sĩ cao cấp (hạng I)               | Bác sĩ cao cấp          | I   | 1   |  |
| 2.  | SYT.TA.2.2  | Bác sĩ chính (hạng II)                | Bác sĩ chính            | II  | 10  |  |
| 3.  | SYT.TA.2.3  | Bác sĩ (hạng III)                     | Bác sĩ                  | III | 71  |  |
| 4.  | SYT.TA.2.4  | Bác sĩ Y học dự phòng chính (hạng II) | Bác sĩ chính            | II  | 1   |  |
| 5.  | SYT.TA.2.5  | Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)      | Bác sĩ dự phòng         | III | 6   |  |
| 6.  | SYT.TA.2.6  | Điều dưỡng hạng II                    | Điều dưỡng (hạng II)    | II  | 1   |  |
| 7.  | SYT.TA.2.7  | Điều dưỡng hạng III                   | Điều dưỡng (hạng III)   | III | 15  |  |
| 8.  | SYT.TA.2.8  | Điều dưỡng hạng IV                    | Điều dưỡng (hạng IV)    | IV  | 107 |  |
| 9.  | SYT.TA.2.9  | Dược sĩ chính (hạng II)               | Dược sĩ (hạng II)       | II  | 2   |  |
| 10. | SYT.TA.2.10 | Dược sĩ hạng (hạng III)               | Dược sĩ hạng (hạng III) | III | 14  |  |
| 11. | SYT.TA.2.11 | Dược sĩ hạng (hạng IV)                | Dược sĩ hạng (hạng IV)  | IV  | 27  |  |
| 12. | SYT.TA.2.12 | Hộ sinh hạng II                       | Hộ sinh chính           | II  | 1   |  |
| 13. | SYT.TA.2.13 | Hộ sinh hạng III                      | Hộ sinh                 | III | 10  |  |
| 14. | SYT.TA.2.14 | Hộ sinh hạng IV                       | Hộ sinh                 | IV  | 30  |  |
| 15. | SYT.TA.2.15 | Kỹ thuật viên hạng II                 | Kỹ thuật viên (hạng II) | II  | 1   |  |
| 16. | SYT.TA.2.16 | Kỹ thuật Y hạng III                   | Kỹ thuật Y hạng III     | III | 11  |  |
| 17. | SYT.TA.2.17 | Kỹ thuật Y hạng IV                    | Kỹ thuật Y hạng IV      | IV  | 13  |  |
| 18. | SYT.TA.2.18 | Dinh dưỡng hạng II                    | Dinh dưỡng (hạng II)    | II  | 1   |  |

| TT                                                                                        | Mã VTVL     | Vị trí việc làm                          | Chức danh<br>nghề<br>nghiệp<br>tương<br>đương | Hạng<br>của<br>chức<br>danh<br>nghề<br>nghiệp | Dự<br>kiến số<br>lượng<br>người<br>làm<br>việc<br>cần<br>thiết | Dự<br>kiến<br>số<br>lao<br>động<br>hợp<br>đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 19.                                                                                       | SYT.TA.2.19 | Dinh dưỡng hạng III                      | Dinh dưỡng<br>(hạng III)                      | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 20.                                                                                       | SYT.TA.2.20 | Y tế công cộng chính (hạng II)           | Y tế công<br>cộng hạng II                     | II                                            | 3                                                              |                                                |
| 21.                                                                                       | SYT.TA.2.21 | Y tế công cộng hạng III                  | Y tế công<br>cộng hạng III                    | III                                           | 5                                                              |                                                |
| 22.                                                                                       | SYT.TA.2.22 | Dân số viên hạng II                      | Dân số viên<br>hạng II                        | II                                            | 1                                                              |                                                |
| 23.                                                                                       | SYT.TA.2.23 | Dân số viên hạng III                     | Dân số viên<br>hạng III                       | III                                           | 2                                                              |                                                |
| 24.                                                                                       | SYT.TA.2.24 | Dân số viên hạng IV                      | Dân số viên<br>hạng IV                        | IV                                            | 1                                                              |                                                |
| 25.                                                                                       | SYT.TA.2.25 | Y sĩ (hạng IV)                           | Y sĩ/Y sĩ Y<br>học cổ truyền                  | IV                                            | 76                                                             |                                                |
| III. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung (16 vị trí, 22 biên chế) |             |                                          |                                               |                                               |                                                                |                                                |
| 1.                                                                                        | SYT.TA.3.1  | Chuyên viên về tổng hợp                  | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 2.                                                                                        | SYT.TA.3.2  | Chuyên viên về quản trị công sở          | Chuyên viên                                   | III                                           | Kiểm<br>nhiệm                                                  |                                                |
| 3.                                                                                        | SYT.TA.3.3  | Chuyên viên về hành chính văn<br>phòng   | Chuyên viên                                   | III                                           | 2                                                              |                                                |
| 4.                                                                                        | SYT.TA.3.4  | Chuyên viên tổ chức bộ máy               | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 5.                                                                                        | SYT.TA.3.5  | Cán sự về hành chính văn phòng           | Cán sự                                        | IV                                            | Kiểm<br>nhiệm                                                  |                                                |
| 6.                                                                                        | SYT.TA.3.6  | Chuyên viên về quản lý nguồn<br>nhân lực | Chuyên viên                                   | III                                           | Kiểm<br>nhiệm                                                  |                                                |
| 7.                                                                                        | SYT.TA.3.7  | Chuyên viên về thi đua khen<br>thưởng    | Chuyên viên                                   | III                                           | Kiểm<br>nhiệm                                                  |                                                |
| 8.                                                                                        | SYT.TA.3.8  | Kế toán trưởng                           | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 9.                                                                                        | SYT.TA.3.9  | Kế toán viên                             | Chuyên viên                                   | III                                           | 8                                                              |                                                |
| 10.                                                                                       | SYT.TA.3.10 | Kế toán trung cấp                        | Cán sự                                        | IV                                            | 2                                                              |                                                |
| 11.                                                                                       | SYT.TA.3.11 | Chuyên viên thủ quỹ                      | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 12.                                                                                       | SYT.TA.3.12 | Văn thư viên trung cấp                   | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 13.                                                                                       | SYT.TA.3.13 | Cán sự về lưu trữ                        | Cán sự                                        | IV                                            | 1                                                              |                                                |
| 14.                                                                                       | SYT.TA.3.14 | Kỹ sư (hạng III) (CNTT)                  | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| 15.                                                                                       | SYT.TA.3.15 | Kỹ thuật viên (hạng IV) (CNTT)           | Cán sự                                        | IV                                            | 2                                                              |                                                |
| 16.                                                                                       | SYT.TA.3.16 | Kỹ sư (hạng III) (ATTP)                  | Chuyên viên                                   | III                                           | 1                                                              |                                                |
| IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (7 vị trí, 24 hợp đồng)                               |             |                                          |                                               |                                               |                                                                |                                                |
| 1.                                                                                        | SYT.TA.4.1  | Nhân viên bảo vệ                         |                                               |                                               |                                                                | 8                                              |
| 2.                                                                                        | SYT.TA.4.2  | Nhân viên lái xe                         |                                               |                                               |                                                                | 7                                              |
| 3.                                                                                        | SYT.TA.4.3  | Nhân viên phục vụ                        |                                               |                                               |                                                                | 2                                              |

| TT | Mã VTVL    | Vị trí việc làm    | Chức danh<br>nghề<br>nghiệp<br>tương<br>đương | Hạng<br>của<br>chức<br>danh<br>nghề<br>nghiệp | Dự<br>kiến số<br>lượng<br>người<br>làm<br>việc<br>cần<br>thiết | Dự<br>kiến số<br>lao<br>động<br>hợp<br>đồng |
|----|------------|--------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 4. | SYT.TA.4.4 | Nhân viên kỹ thuật |                                               |                                               |                                                                | 2                                           |
| 5. | SYT.TA.4.5 | Hộ lý              |                                               |                                               |                                                                | 1                                           |
| 6. | SYT.TA.4.6 | Thư ký y khoa      |                                               |                                               |                                                                | 2                                           |
| 7. | SYT.TA.4.7 | Y công             |                                               |                                               |                                                                | 2                                           |

**Phụ lục 2**  
**Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An**  
*(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-SYT ngày 9 tháng 3 năm 2024 của Sở Y tế Bình Dương)*

| TT             | Chức danh nghề nghiệp                 | Hạng chức danh nghề nghiệp | Tỷ lệ (%)  | Số người tương ứng |
|----------------|---------------------------------------|----------------------------|------------|--------------------|
| 1.             | Bác sĩ cao cấp (hạng I)               | I                          | 0,23%      | 1                  |
| 2.             | Bác sĩ chính (hạng II)                | II                         | 2,31%      | 10                 |
| 3.             | Bác sĩ (hạng III)                     | III                        | 16,40%     | 71                 |
| 4.             | Bác sĩ Y học dự phòng chính (hạng II) | II                         | 0,23%      | 1                  |
| 5.             | Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)      | III                        | 1,39%      | 6                  |
| 6.             | Điều dưỡng hạng II                    | II                         | 0,23%      | 1                  |
| 7.             | Điều dưỡng hạng III                   | III                        | 3,46%      | 15                 |
| 8.             | Điều dưỡng hạng IV                    | IV                         | 24,71%     | 107                |
| 9.             | Dược sĩ hạng II                       | II                         | 0,46%      | 2                  |
| 10.            | Dược sĩ hạng (hạng III)               | III                        | 3,23%      | 14                 |
| 11.            | Dược sĩ hạng (hạng IV)                | IV                         | 6,24%      | 27                 |
| 12.            | Hộ sinh hạng II                       | II                         | 0,23%      | 1                  |
| 13.            | Hộ sinh hạng III                      | III                        | 2,31%      | 10                 |
| 14.            | Hộ sinh hạng IV                       | IV                         | 6,93%      | 30                 |
| 15.            | Kỹ thuật viên hạng II                 | II                         | 0,24%      | 1                  |
| 16.            | Kỹ thuật Y hạng III                   | III                        | 2,55%      | 11                 |
| 17.            | Kỹ thuật Y hạng IV                    | IV                         | 3,00%      | 13                 |
| 18.            | Dinh dưỡng hạng II                    | II                         | 0,23%      | 1                  |
| 19.            | Dinh dưỡng hạng III                   | III                        | 0,23%      | 1                  |
| 20.            | Y tế công cộng chính (hạng II)        | II                         | 0,69%      | 3                  |
| 21.            | Y tế công cộng hạng III               | III                        | 1,15%      | 5                  |
| 22.            | Dân số viên hạng II                   | II                         | 0,23%      | 1                  |
| 23.            | Dân số viên hạng III                  | III                        | 0,46%      | 2                  |
| 24.            | Dân số viên hạng IV                   | IV                         | 0,23%      | 1                  |
| 25.            | Y sĩ (hạng IV)                        | IV                         | 17,55%     | 76                 |
| 26.            | Kỹ sư                                 | III                        | 0,46%      | 2                  |
| 27.            | Chuyên viên/Kế toán viên              | III                        | 3,7%       | 16                 |
| 28.            | Cán sự                                | IV                         | 0,92%      | 4                  |
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                       |                            | <b>100</b> | <b>433</b>         |

*Ghi chú:*

- Không xác định hạng của chức danh nghề nghiệp đối với các vị trí thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ là lao động hợp đồng.

- Cơ cấu theo bảng Phụ lục 2 không bao gồm chức danh nghề nghiệp của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý.

